

Bản án số: 127/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22/3/2021

*“V/v Tranh chấp ly hôn, con chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Quang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Bà Nguyễn Thị Thảo

**- Thư ký phiên Tòa:** Ông Võ Nam Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn:** Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 90/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020, về việc “Ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐST- HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Anh Phan Văn M sinh năm 1996 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Kiều Huyền, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

**\* Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Đ sinh năm 1996 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, khu vực Châu Thành, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Phan Văn M trình bày:** Anh và chị Nguyễn Thị Đ tìm hiểu 02 năm sau đó tự nguyện tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị Đ nghe lời bạn bè nghi ngờ anh đi làm công ty dệt ở Phù Cát nhưng không làm mà đi chơi, đua đòi với bạn bè nên về kiểm chuyện gây gổ, từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xung đột. Sau mỗi lần xung đột, kinh cãi chị Đ hay bỏ về nhà cha mẹ tại An Nhơn ở anh nhiều lần động viên chị Đ quay lại sống cùng anh. Tháng 02/2020, trong khi cãi nhau anh có đánh chị Đ bập tai, chị Đ lại bỏ đi. Hai tháng sau, mẹ anh và anh đến thăm con thì bị cha chị Đ đánh, từ đó đến nay vợ chồng không có liên lạc, quan

tâm chia sẻ tình cảm, công việc cùng nhau. Anh xác định không còn tình cảm với chị Đ nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con tên Phan Gia B sinh ngày 10/01/2018 đang ở với chị Đ. Anh tự nguyện giao con cho chị Đ nuôi và xin tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng. Anh là công nhân của Công ty dệt thuộc thành viên của Công ty may Nhà Bè thu nhập khoảng 3.000.000đ – 4.000.000đ/tháng, ngoài ra anh không có thu nhập nào khác.

Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Anh không đồng ý với yêu cầu của chị M chia 08 chỉ vàng cưới 24K vì anh đã bán chỉ tiêu hết. Hơn nữa, khi bỏ đi chị Đ mang theo 08 chỉ vàng 24K trong đó: 03 chỉ vàng cưới do gia đình vợ cho và 05 chỉ vợ chồng làm dành dụm được và 20.000.000đ tiền thai sản khi Đ sinh con được nhận là cân bằng.

Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì khác.

**\* *Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:*** Chị và anh Phan Văn M tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 28/3/2017 tại UBND xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2018, sau khi chị sinh con thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong việc quản lý chi tiêu, chăm sóc con và công việc trong gia đình. Mỗi lần kinh cãi là anh M có lời lẽ chửi bới chị và gia đình chị. Những mâu thuẫn nhỏ nhất trong gia đình cứ thế tiếp diễn không dung hòa được. Tháng 01/2020, vào ngày chủ nhật, vợ chồng không đi làm, chị B anh M trông con để giặt đồ thì anh M kiếm cớ gây sự đánh đập nên chị dẫn con về ở với cha mẹ đến nay. Trong thời gian chị ở nhà cha mẹ ruột, anh M có đến thăm con, nhưng giữa chị và anh M không còn quan tâm đến nhau, cũng không ai mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị nhận thấy mức độ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể dung hòa được nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 người con chung tên Phan Gia B sinh ngày 10/01/2018 đang ở với chị. Chị yêu cầu sau khi ly hôn chị tiếp tục được nuôi dưỡng cháu B, chị yêu cầu anh M thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng có 14 chỉ vàng 24K trong đó: 08 chỉ vàng cưới do gia đình anh M cho, 03 chỉ vàng gia đình chị cho và 03 chỉ vàng vợ chồng dành dụm sắm được. Khi chị bỏ về nhà mẹ chị ở mang theo 06 chỉ vàng đã bán chỉ phí nuôi con hết, còn 08 chỉ vàng 24K anh M đang quản lý gồm 01 sợi dây chuyền 04 chỉ và 01 chiếc lách 04 chỉ là vàng cưới do gia đình anh M cho. Chị yêu cầu chia đôi số vàng này. Chị không đồng ý với lời trình bày của anh M, chị xác định khi đi có mang theo 06 chỉ vàng y (vàng 24K) trong đó 03 chỉ do gia đình chị cho khi cưới và 03 chỉ vợ chồng làm dành dụm được nhưng trong quá trình vợ chồng không còn chung sống đã bán hết 06 chỉ vàng để chi phí nuôi con, chi phí con đau bệnh và chi phí lúc chị đau ốm. Riêng 20.000.000đ tiền công ty hỗ trợ thai sản khi sinh con đã chi tiêu hết khi còn ở phía bên nhà chồng.

Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Ý kiến kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của vụ án từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị Đ không còn chung sống hạnh phúc, họ thuận tình ly hôn nên đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn này; Về con chung: Anh M chị Đ có 01 người con chung tên

Phan Gia B, sinh ngày 10/01/2018 đang được chị Đ nuôi dưỡng, giao cháu B cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ /tháng; Về tài sản chung: Xác định tài sản chung còn 08 chỉ vàng 24K anh M đang quản lý, chia cho anh M 04 chỉ vàng 24K, chị Đ 04 chỉ vàng 24K. Buộc anh M giao lại cho chị Đ 04 chỉ vàng 24K.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phan Văn M khởi kiện xin ly hôn chị Nguyễn Thị Đ có địa chỉ cư trú tại tổ 6, khu vực Châu Thành, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Đ trước khi xác lập quan hệ hôn nhân đã có thời gian tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cát Tân, huyện Phù Cát nên quan hệ hôn nhân của anh M và chị Đ là hợp pháp, là nền tảng của một gia đình hạnh phúc và hôn nhân của họ được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, giữa anh M và chị Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, vợ chồng đã không còn sống chung từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay, anh Phan Văn M xác định không còn tình cảm với chị Nguyễn Thị Đ nên yêu cầu ly hôn. Chị Nguyễn Thị Đ xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn được, thống nhất ly hôn. Xét thực tế mâu thuẫn giữa anh M, chị Đ là trầm trọng, hai người không còn chung sống hơn một năm, nên sự thuận tình ly hôn của anh M và chị Đ là tự nguyện, phản ánh đúng mức độ mâu thuẫn giữa hai người nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên sau khi ly hôn: Anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Đ xác định có một người con chung Phan Gia B sinh ngày 10/01/2018 đang ở với chị Đ. Anh M, chị Đ thống nhất giao cháu B cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Tại phiên tòa anh M xin tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con vì anh làm công nhân gỗ lương không ổn định, chỉ cấp dưỡng tiền sữa hàng tháng cho con; còn chị Đ yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ từ tháng 3/2021 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Quá trình giải quyết vụ án, anh M thừa nhận anh là công nhân của Công ty may Nhà Bè thu nhập mỗi tháng từ 3.000.000đ – 4.000.000đ, vì lương thấp nên anh đã nghỉ và chuyển sang làm công ty gỗ điều này chứng tỏ thu nhập hàng tháng từ công việc mới của anh M phải cao hơn so với công việc cũ. Theo quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét mức thu nhập thực tế của anh M thì mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ là phù hợp nhất. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc anh Phan Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu B mỗi tháng 1.000.000đ, thời điểm bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 3 năm 2021.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Đ tranh chấp 08 chỉ vàng 24K là tài sản chung của vợ chồng hiện nay anh M đang giữ. Tại biên bản hòa giải ngày 25 tháng 12 năm 2020, anh M thừa nhận hiện nay đang cất giữ 08 chỉ vàng cưới, nhưng sau

đó anh trình bày đã bán vàng để chữa bệnh hết, tại phiên tòa hôm nay anh M trình bày do chị Đ bỏ đi anh buồn nên đã bán vàng tiêu hết nhưng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh. Anh M trình bày khi bỏ đi chị Đ mang theo 08 chỉ vàng 24K và 20.000.000đ tiền thai sản nhưng chị Đ chỉ thừa nhận mang đi 06 chỉ vàng 24 K và đã chi tiêu hết 06 chỉ vàng trong thời gian nuôi con là hợp lý vì anh M và chị Đ đã xa nhau hơn 01 năm trong thời gian này chị Đ phải một mình nuôi con khi cháu B mới 02 tuổi, mọi chi tiêu cho con đều do chị lo. Đối với 20.000.000đ tiền thai sản chị Đ cho rằng đã chi tiêu hết trong thời gian sống chung, anh M cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh lời trình bày của mình hơn nữa số tiền thai sản này là hỗ trợ chị sinh con. Nên, Bác yêu cầu của anh M, có cơ sở chia đôi 08 chỉ vàng 24K cho anh M và chị Đ mỗi người 04 chỉ vàng 24K, buộc anh M phải giao cho chị Đ 04 chỉ vàng 24K.

[6] Về án phí: Anh Phan Văn M phải chịu 150.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.000.000đ án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 1.450.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001410 ngày 21/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, anh M còn phải nộp 1.150.000đ (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 150.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.000.000đ án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 1.150.000đ, được trừ vào 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 00011528 ngày 28/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, chị Đ còn phải nộp 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 232, Điều 264, Điều 266 Điều và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Đ.

2. Về quan hệ con chung: Anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Đ xác định có một người con chung Phan Gia B sinh ngày 10/01/2018 đang ở với chị Đ. Anh M, chị Đ thống nhất giao cháu B cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Buộc anh Phan Văn M phải cấp dưỡng nuôi cháu Phan Gia B mỗi tháng 1.000.000đ, thời điểm bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 3 năm 2021 và chấm dứt theo Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó Tòa án có thể quyết định mức cấp dưỡng.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chia cho anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Đ mỗi người 04 chỉ vàng 24K.

Buộc anh Phan Văn M phải giao cho chị Nguyễn Thị Đ 04 chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí: Anh Phan Văn M phải chịu 150.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.000.000đ án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 1.450.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001410 ngày 21/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, anh M còn phải nộp 1.150.000đ (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 150.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.000.000đ án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 1.150.000đ, được trừ vào 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 00011528 ngày 28/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, chị Đ còn phải nộp 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn nếu không đồng ý một phần hoặc toàn bộ Bản án có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND TX. An Nhơn;
- Chi cục THA TX. An Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán–Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Ngọc Quang**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND TX. An Nhơn;
- Chi cục THA TX. An Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

**Lê Ngọc Quang**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**





5/Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*